



|    |                   |        |       |       |       |        |       |       |      |       |      |      |      |        |      |       |      |        |      |  |      |   |  |      |      |   |      |       |    |
|----|-------------------|--------|-------|-------|-------|--------|-------|-------|------|-------|------|------|------|--------|------|-------|------|--------|------|--|------|---|--|------|------|---|------|-------|----|
| 18 | Xã Đông Hưng      | 48,904 | 25.00 | 24.95 | 10.00 | 13.30  | 3.00  | 88.82 | 5.00 | 88.68 | 5.00 | 0.87 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 30.58 | 4.19 | 91.96  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 5.00 | 0.00 |   |      | 67.19 | II |
| 19 | Xã Nam Đông Hưng  | 25,181 | 14.59 | 16.26 | 10.00 | 15.20  | 3.00  | 88.77 | 5.00 | 78.17 | 5.00 | 1.18 | 5.00 | 99.00  | 5.00 | 34.45 | 5.00 | 86.93  | 4.69 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 60.28 | II |
| 20 | Xã Bắc Tiên Hưng  | 40,558 | 22.28 | 29.03 | 10.00 | 15.90  | 3.00  | 72.46 | 5.00 | 74.17 | 5.00 | 1.14 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 36.40 | 5.00 | 95.32  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 65.28 | II |
| 21 | Xã Nam Tiên Hưng  | 30,630 | 17.32 | 23.94 | 10.00 | 9.70   | 3.00  | 73.47 | 5.00 | 77.86 | 5.00 | 1.54 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 29.96 | 3.88 | 100.00 | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 62.20 | II |
| 22 | Xã Tiên Hưng      | 26,087 | 15.04 | 22.41 | 10.00 | 3.10   | 3.00  | 71.80 | 5.00 | 70.35 | 5.00 | 1.84 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 10.41 | 3.00 | 100.00 | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 61.04 | II |
| 23 | Xã Bắc Đông Quan  | 25,340 | 14.67 | 20.66 | 10.00 | 3.10   | 3.00  | 75.86 | 5.00 | 70.21 | 5.00 | 1.03 | 5.00 | 99.35  | 5.00 | 24.07 | 3.00 | 92.55  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 60.67 | II |
| 24 | Xã Đông Tiên Hưng | 23,374 | 13.69 | 16.32 | 10.00 | 4.40   | 3.00  | 74.62 | 5.00 | 73.59 | 5.00 | 1.20 | 5.00 | 98.99  | 5.00 | 33.92 | 5.00 | 98.44  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 61.69 | II |
| 25 | Xã Đông Quan      | 25,257 | 14.63 | 23.61 | 10.00 | 3.10   | 3.00  | 85.00 | 5.00 | 72.60 | 5.00 | 1.41 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 11.91 | 3.00 | 92.18  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 60.63 | II |
| 26 | Xã Quỳnh An       | 35,503 | 19.75 | 25.99 | 10.00 | 4.00   | 3.00  | 78.87 | 5.00 | 79.85 | 5.00 | 2.14 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 30.01 | 3.91 | 80.07  | 4.01 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 60.66 | II |
| 27 | Xã A Sào          | 27,989 | 15.99 | 20.47 | 10.00 | 95.10  | 8.00  | 78.80 | 5.00 | 79.17 | 5.00 | 1.72 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 56.67 | 5.00 | 88.21  | 4.82 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 66.81 | II |
| 28 | Xã Đồng Bằng      | 25,114 | 14.56 | 20.04 | 10.00 | 87.70  | 7.77  | 81.70 | 5.00 | 78.04 | 5.00 | 2.16 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 44.51 | 5.00 | 38.06  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 63.33 | II |
| 29 | Xã Tiên La        | 32,644 | 18.32 | 22.54 | 10.00 | 12.40  | 3.00  | 85.49 | 5.00 | 84.53 | 5.00 | 1.86 | 5.00 | 98.06  | 5.00 | 43.08 | 5.00 | 37.94  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 62.32 | II |
| 30 | Xã Thản Khê       | 29,721 | 16.86 | 20.39 | 10.00 | 5.40   | 3.00  | 74.86 | 5.00 | 74.59 | 5.00 | 1.46 | 5.00 | 98.02  | 5.00 | 97.00 | 5.00 | 52.59  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | b | 3.00 | 60.86 | II |
| 31 | Xã Diên Hà        | 40,064 | 22.03 | 27.33 | 10.00 | 16.90  | 3.00  | 79.69 | 5.00 | 75.66 | 5.00 | 1.30 | 5.00 | 99.20  | 5.00 | 93.28 | 5.00 | 31.56  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 63.03 | II |
| 32 | Xã Vũ Quý         | 27,062 | 15.53 | 15.09 | 10.00 | 12.80  | 3.00  | 86.38 | 5.00 | 83.08 | 5.00 | 1.22 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 46.04 | 5.00 | 96.65  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 63.53 | II |
| 33 | Xã Vũ Thư         | 44,116 | 24.06 | 29.07 | 10.00 | 15.30  | 3.00  | 78.68 | 5.00 | 81.66 | 5.00 | 1.33 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 26.64 | 3.00 | 59.46  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 63.06 | II |
| 34 | Xã Thư Vũ         | 35,491 | 19.75 | 24.99 | 10.00 | 7.20   | 3.00  | 74.50 | 5.00 | 76.99 | 5.00 | 1.64 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 22.56 | 3.00 | 99.11  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 60.75 | II |
| 35 | Xã Vũ Tiên        | 37,519 | 20.76 | 32.68 | 10.00 | 6.10   | 3.00  | 70.10 | 5.00 | 76.70 | 5.00 | 2.22 | 5.00 | 100.00 | 5.00 | 33.27 | 5.00 | 93.15  | 5.00 |  | 0.00 | 2 |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 65.76 | II |
| 36 | Xã Vạn Xuân       | 36,424 | 20.21 | 30.36 | 10.00 | 4.50   | 3.00  | 77.80 | 5.00 | 67.19 | 4.72 | 2.63 | 4.87 | 100.00 | 5.00 | 19.40 | 3.00 | 98.14  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 60.80 | II |
| 37 | Xã Ngự Thiên      | 31,312 | 17.66 | 22.40 | 10.00 | 3.70   | 3.00  | 86.54 | 5.00 | 81.80 | 5.00 | 1.06 | 5.00 | 98.00  | 5.00 | 16.97 | 3.00 | 28.25  | 3.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 61.66 | II |
| 38 | Xã Tiên Tiến      | 23,031 | 13.52 | 25.80 | 10.00 | 87.30  | 7.73  | 58.82 | 3.88 | 70.66 | 5.00 | 0.39 | 5.00 | 98.84  | 5.00 | 29.31 | 3.56 | 97.46  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 | c | 5.00 | 63.69 | II |
| 39 | Xã Tống Trân      | 20,225 | 12.11 | 20.48 | 10.00 | 151.80 | 10.00 | 83.60 | 5.00 | 70.13 | 5.00 | 0.66 | 5.00 | 97.88  | 5.00 | 41.94 | 5.00 | 98.50  | 5.00 |  | 0.00 |   |  | 0.00 | 0.00 |   |      | 62.11 | II |

2. Đối với phường

|  |  |                                                                                                                             |                    |                                       |  |  |  |  |                    |              |  |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|--|--|--|--|--------------------|--------------|--|
|  |  | Căn cứ quy định tại Điều 7, Điều 9 Nghị định số 307/2025/NĐ-CP ngày 27/11/2025 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính |                    |                                       |  |  |  |  |                    |              |  |
|  |  | Quy mô dân số                                                                                                               | Diện tích tự nhiên | Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội |  |  |  |  | Các yếu tố đặc thù | Điểm ưu tiên |  |

| Số TT | Tên phường           | Quy mô dân số (người) | Điểm  | Diện tích (km <sup>2</sup> ) | Điểm  | Thu, chi ngân sách (%) | Điểm | Tỷ trọng CN, XD và DV (%) | Điểm | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (%) | Điểm | Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (%) | Điểm | Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch (%) | Điểm | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính (%); tính ...% | Điểm | Tỷ lệ văn bản đi được ký số (%) | Điểm | Tỷ lệ dân số tạm trú (%) | Điểm | Di tích quốc gia đặc biệt | Xã ATK | Quy mô dân số | Diện tích tự nhiên | Vị trí, vai trò a=10; b=3; c=5; d=10 | Điểm  | Tổng cộng | Xếp loại |
|-------|----------------------|-----------------------|-------|------------------------------|-------|------------------------|------|---------------------------|------|------------------------------------|------|----------------------------------------------|------|------------------------------------|------|-----------------------------------------------|------|---------------------------------|------|--------------------------|------|---------------------------|--------|---------------|--------------------|--------------------------------------|-------|-----------|----------|
| (1)   | (2)                  | (3)                   | (4)   | (5)                          | (6)   | (7)                    | (8)  | (9)                       | (10) | (11)                               | (12) | (13)                                         | (14) | (15)                               | (16) | (17)                                          | (18) | (19)                            | (20) | (21)                     | (22) | (23)                      | (24)   | (25)          | (26)               | (27)                                 | (28)  | (29)      | (30)     |
| 1     | Phường Hồng Châu     | 18,970                | 12.49 | 15.63                        | 15.07 | 56.80                  | 3.68 | 78.70                     | 4.09 | 75.44                              | 4.54 | 0.32                                         | 5.00 | 96.31                              | 5.00 | 14.37                                         | 3.00 | 94.96                           | 4.50 |                          | 0.00 |                           |        | 0.00          | 0.00               | d                                    | 10.00 | 67.37     | II       |
| 2     | Phường Trần Hưng Đạo | 46,813                | 25.00 | 9.32                         | 11.91 | 52.10                  | 3.21 | 99.66                     | 5.00 | 99.57                              | 5.00 | 0.45                                         | 5.00 | 100.00                             | 5.00 | 36.52                                         | 5.00 | 99.60                           | 4.96 |                          | 0.00 |                           |        | 5.00          | 0.00               |                                      |       | 70.08     | II       |

**Ghi chú:**

- Số liệu về quy mô dân số theo Công văn số 134/PC06 ngày 03/02/2026 của Công an tỉnh Hưng Yên; số liệu về diện tích tự nhiên theo Công văn số 848/SNNMT-ĐKCGCN&GD ngày 06/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Cột (8) điểm về thu chi, ngân sách được Sở Tài chính thống nhất tại Văn bản số 3406/STC-QLNS ngày 16/6/2026 của Sở Tài chính
- Cột (10) và cột (12) điểm về Tỷ trọng CN, XD và DV và điểm về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp được Thống kê tỉnh thống nhất tại Văn bản số 357/TKT-NNXH ngày 04/6/2026 và Văn bản số 360/TKT-TH ngày 05/6/2026; Văn bản số 378/TKT-TH ngày 12/6/2026
- Cột (13) và cột (15) điểm về Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều và điểm về tỷ lệ dân số xã được dùng nước sạch được Sở Nông nghiệp và Môi trường thống nhất tại Văn bản số 3937/SNNMT-VP ngày 15/6/2026
- Cột (15) điểm về Tỷ lệ dân số phường được dùng nước sạch được Sở Xây dựng thống nhất tại Văn bản số 2960/SXD-KCHTXD ngày 15/6/2026
- Cột (17) điểm về Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được Trung tâm hành chính công tỉnh thống nhất tại Văn bản số 51/PVHCC-NVCM ngày 18/6/2026
- Cột (19) điểm về Tỷ lệ văn bản được ký số được Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất tại Văn bản số 1937/SKHCB-CDNBVCVT ngày 16/6/2026
- Cột (23) điểm về di tích quốc gia đặc biệt được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thống nhất tại Văn bản số 1342/SVHTTDL-QLVH-CDNBVCVT ngày 15/6/2026